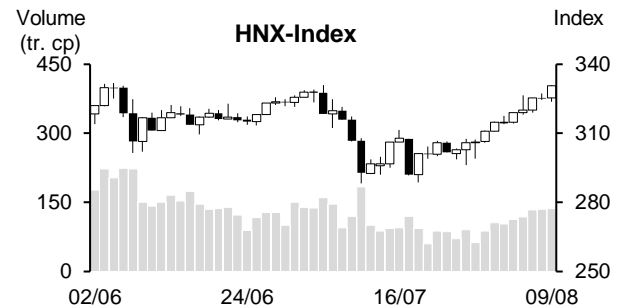
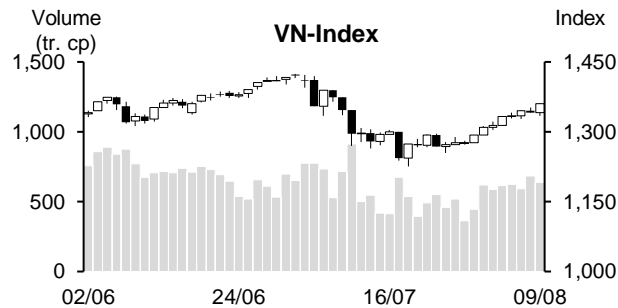


09/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,359.86	1.37%	1,497.83	1.42%	330.68	1.60%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	686.92	-6.51%	219.20	0.23%	172.19	0.15%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	636.28	-6.72%	206.12	-2.64%	137.21	1.33%
TB 20 phiên (tr. cp)	534.01	19.15%	193.93	6.28%	99.23	38.27%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,475.74	0.49%	11,533.94	3.66%	4,502.34	1.13%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,598.58	-0.33%	10,402.09	-1.01%	3,422.37	5.79%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,730.79	23.12%	9,173.42	13.39%	2,319.63	47.54%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	271	64%	26	87%	148	40%
Số mã giảm	97	23%	3	10%	61	17%
Số mã đứng giá	55	13%	1	3%	160	43%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường lấy lại đà tăng trong phiên giao dịch đầu tuần với sắc xanh bao phủ trên diện rộng. Không chỉ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn kéo chỉ số, nhóm Midcap cũng rất tích cực, nổi bật như chứng khoán, phân bón, cảng biển, xây lắp, thủy sản,... Bên cạnh đó, nhóm Penny cũng rất sôi động với nhiều mã tăng kịch trần. Nhìn chung, diễn biến hôm nay tương đối tích cực khi đã phủ nhận phiên điều chỉnh trong cuối tuần trước đó và đang có cơ hội để tiếp tục tăng điểm trong phiên tới.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền tham gia thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với chòm MA 5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD hướng lên và nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua, cùng với đường RSI hướng lên vùng 60 cho thấy đà phục hồi đang mạnh dần lên, chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách vùng đỉnh cũ quanh ngưỡng 1,400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm vượt qua đỉnh cũ và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số vẫn còn cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 350 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn đang trong xu hướng phục hồi tích cực. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các nhịp rung lắc để gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng tốt và được dòng tiền mạnh hướng tới.

Cổ phiếu khuyến nghị: TDC (Nắm giữ), BID (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VEA, VGI, CNG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TDC	Nắm giữ	03/08/21	20.2	17.85	13.2%	22.8	27.7%	17.1	-4.2%	Vượt kháng cự
2	BID	Mua	10/08/21	43.15	43.15	0.0%	48	11.2%	41.6	-3.6%	Tạo nền ổn định và có cơ hội tăng trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VEA	Quan sát mua	10/08/21	42.7	50	Nhịp điều chỉnh ko xấu với nền, vol cạn dần -> khả năng sớm có tín hiệu tăng trở lại và vượt đỉnh
2	VGI	Quan sát mua	10/08/21	31.4	35-36	Nền bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ quanh 30 tạo nên cặp nến Bullish Engulfing -> khả năng bước vào nhịp tăng vượt MA50
3	CNG	Quan sát mua	10/08/21	25.7	29-30	Nền tăng tốt, thoát tình trạng tích lũy + vol cao trở lại -> khả năng bước vào nhịp tăng mới vượt đỉnh 27

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SJS	Mua	16/07/21	63.5	61.8	2.8%	70	13.3%	59	-5%	
2	STB	Mua	30/07/21	30.7	29.3	4.8%	32.6	11.3%	28.3	-3%	
3	HPG	Mua	02/08/21	49.7	47.3	5.1%	53	12%	44.5	-6%	
4	TDC	Nắm giữ	03/08/21	20.2	17.85	13.2%	22.8	28%	17.1	-4%	
5	TV2	Mua	04/08/21	45.8	43.6	5.0%	47	8%	42.1	-3%	
6	VHM	Mua	05/08/21	117.4	110.5	6.2%	120	9%	107	-3%	
7	GAS	Mua	06/08/21	93	93.8	-0.9%	104.5	11%	90	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Reseach: Việt Nam hút nhiều vốn ngoại nhất Đông Nam Á

Báo cáo Cập nhật diễn biến dòng vốn toàn cầu của Trung tâm phân tích Chứng khoán SSI (SSI Research) cho thấy dòng vốn ETF vào mạnh trong tháng 7. Cụ thể, quỹ ETF mua ròng 206,6 triệu USD (tương đương gần 4.800 tỷ đồng) – lượng mua ròng lớn thứ 2 trong năm 2021 (sau tháng 4). Hầu hết các quỹ ETF đều có dòng vốn vào ngoại trừ FTSE Vietnam (bị rút nhẹ 38 tỷ đồng). Giá trị mua ròng lớn nhất đến từ quỹ ETF của Đài Loan là Fubon FTSE ETF (172 triệu USD). Như vậy, tính đến hết tháng 7, tổng tài sản của Fubon đã vượt VanEck Vectors Vietnam và trở thành quỹ ETF lớn thứ 2 trên thị trường, chỉ sau VFM VNDiamond.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2021, các quỹ chủ động bị rút ròng 191,6 triệu USD nhưng các quỹ ETF lại hút ròng gần 700 triệu USD, gấp 3 lần lượng vốn ETF vào của cả năm 2020, trong đó riêng quỹ Fubon là khoảng 545 triệu USD. Nhờ vậy, dòng vốn ngoại 7 tháng đầu năm vẫn hút ròng 492 triệu USD và Việt Nam là thị trường nhận được nhiều vốn ngoại nhất trong khu vực Đông Nam Á.

Trên thế giới, cổ phiếu hiện vẫn là kênh đầu tư hấp dẫn nhưng rủi ro thị trường đang tăng cao, tâm lý nhà đầu tư cũng yếu hơn giai đoạn trước.

Xuất khẩu máy tính, phụ kiện điện tử có thể đạt 50 tỷ USD trong năm nay nhờ các 'ông lớn' như LG, Fukang hay Samsung

Theo Báo cáo của Bộ Công thương, mặc dù nhiều mặt hàng xuất khẩu sụt giảm nhưng sản xuất một số nhóm hàng công nghiệp chủ lực trong 7 tháng qua vẫn tăng so với cùng kỳ.

Cụ thể, nhóm linh kiện điện thoại tăng tới 40%, sản xuất điện thoại di động tăng 14,1%. Trong 7 tháng qua, Việt Nam đã sản xuất trên 128 triệu chiếc điện thoại di động, nhóm hàng điện thoại và linh kiện đã mang về cho Việt Nam 29,35 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước và sẽ tiếp tục đóng vai trò chủ lực trong xuất khẩu.

Trong đó, Mỹ, Trung Quốc, EU, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Ấn Độ là 9 thị trường xuất khẩu hàng đầu, chiếm hơn 52,4% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng máy tính, linh kiện điện tử. Đặc biệt, xuất khẩu điện thoại, linh kiện đang tạo ra bước đột phá lớn tại một số nước khu vực châu Phi, Mỹ Latinh, Trung Đông và các nước thành viên EU.

Nhận thấy tiềm năng xuất khẩu của các doanh nghiệp sản xuất máy tính, phụ kiện, nhà nước đã cấp chứng nhận điều chỉnh vốn cho nhiều dự án có quy mô lớn.

"Do đó xuất khẩu máy vi tính, linh kiện và sản phẩm điện tử cả năm 2021 có thể đạt khoảng 50 tỷ USD, tăng 13,5% so với 2020".

Nguồn : NDH · Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

7 tháng Hoà Phát bán 4,9 triệu tấn thép, tăng 64% cùng kỳ năm trước

Tháng 7/2021, sản lượng sản xuất thép thô của Hoà Phát đạt 700.000 tấn, tăng 70% so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng các sản phẩm thép đạt 600.000 tấn. Trong đó, thép xây dựng đạt 363.000 tấn, tăng 58% so với tháng 6 và 21% so với cùng kỳ. Thép cuộn cán nóng là 160.000 tấn, còn lại là ống thép và tôn mạ.

Lũy kế 7 tháng đầu năm, Tập đoàn Hoà Phát sản xuất gần 4,8 triệu tấn thép thô, tăng 58% so với cùng kỳ 2020. Sản lượng bán hàng các sản phẩm thép đạt 4,9 triệu tấn, tăng 64%. Trong đó, thép xây dựng là 2,2 triệu tấn, tăng 46%. Thép cuộn cán nóng (HRC) đạt gần 1,5 triệu tấn. Sản phẩm tôn mạ ghi nhận mức tăng trưởng tốt nhất khi đạt 188.000 tấn, gấp 2,7 lần so với 7 tháng đầu năm 2020.

Hoà Phát là nhà sản xuất thép lớn nhất Việt Nam với sản lượng thép thô 8 triệu tấn/năm. Hiện tại, các nhà máy vẫn duy trì sản xuất kinh doanh bình thường.

Doanh thu PV Power tháng 7 giảm 10%

PV Power (HoSE: POW) thông báo sản lượng điện tháng 7 đạt 1,3 tỷ kWh, thực hiện được 78% kế hoạch tháng và giảm 28% so với cùng kỳ năm trước. Nhà máy thủy điện Đakđrinh và nhà máy điện Vũng Áng 1 tiếp tục vượt kế hoạch tháng.

Theo đó, tổng công ty ghi nhận doanh thu tháng 7 giảm 10% so với cùng kỳ xuống 2.302 tỷ đồng, tương đương 86% kế hoạch tháng. Lũy kế 7 tháng đầu năm, PV Power ghi nhận 10,8 tỷ kWh sản lượng và 17.688 tỷ đồng doanh thu, lần lượt giảm 16% và giảm 3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Năm 2021, tổng công ty đề ra mục tiêu doanh thu 28.403,6 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 1.548 tỷ đồng, lần lượt giảm 6% và 42% so với thực hiện năm trước. Với kết quả thực hiện sau nửa đầu năm, doanh nghiệp hoàn thành 55% chỉ tiêu doanh thu và vượt 7% kế hoạch lợi nhuận.

Doanh thu tăng mạnh, Gemadept (GMD) lãi ròng 7 tháng đầu năm 331 tỷ đồng, hoàn thành 64% mục tiêu cả năm

CTCP Gemadept (Mã CK: GMD) vừa công bố BCTC hợp nhất 7 tháng đầu năm 2021, doanh thu th

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	117,400	3.07%	0.23%
MSN	141,000	4.83%	0.15%
HPG	49,700	2.69%	0.12%
GVR	35,200	2.92%	0.08%
ACB	36,500	2.67%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PHP	27,600	9.96%	0.19%
VND	52,000	3.79%	0.19%
PVI	40,800	5.97%	0.12%
IDC	35,800	4.99%	0.12%
DXS	29,200	4.66%	0.11%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	106,000	-1.40%	-0.04%
HVN	21,350	-1.61%	-0.02%
VIC	113,100	-0.18%	-0.01%
DHG	94,300	-1.36%	0.00%
VCG	42,300	-0.70%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EVS	30,000	-3.85%	-0.02%
SHN	15,800	-3.07%	-0.02%
NET	64,900	-2.99%	-0.01%
BTW	32,500	-9.72%	-0.01%
VNF	12,700	-7.97%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	49,700	2.69%	30,419,600
SSI	59,300	5.14%	22,821,200
STB	30,700	1.32%	20,906,000
ACB	36,500	2.67%	19,240,200
CTG	34,550	1.17%	15,498,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	29,100	0.34%	15,421,864
PVS	25,300	0.00%	12,113,388
VND	52,000	3.79%	11,066,293
SHS	44,500	5.20%	10,728,571
HUT	8,800	6.02%	6,395,689

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	49,700	2.69%	1,485.7
SSI	59,300	5.14%	1,338.3
TCB	52,500	1.35%	788.6
VHM	117,400	3.07%	732.3
ACB	36,500	2.67%	696.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	52,000	3.79%	568.9
SHS	44,500	5.20%	467.2
SHB	29,100	0.34%	445.1
PVS	25,300	0.00%	303.8
MBS	32,300	5.56%	165.9

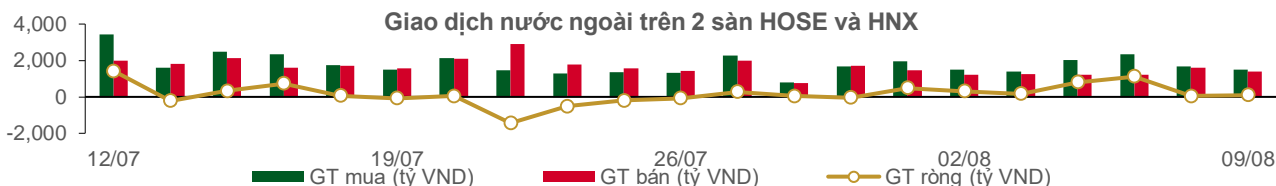
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	6,210,000	682.44
VNM	1,119,400	97.69
EIB	3,555,300	95.40
KDH	1,950,000	80.93
SAM	8,310,000	80.46

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	29,864,705	952.68
DXS	3,157,000	88.40
SCI	620,000	16.68
VC3	400,000	8.72
TAR	300,000	5.22

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.01	1,466.59	32.25	1,356.48	(0.24)	110.11
HNX	1.06	28.99	1.79	42.16	(0.73)	(13.17)
Tổng 2 sàn	33.07	1,495.58	34.04	1,398.64	(0.97)	96.94



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	117,400	3,684,800	405.95
VNM	87,700	1,452,700	126.77
FPT	97,500	855,800	85.72
SSI	59,300	1,342,400	79.16
FUEVFNVD	26,070	2,890,400	74.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DXS	29,200	681,100	19.45
SHB	29,100	88,100	2.53
CDN	32,400	52,100	1.64
VCS	122,900	7,500	0.90
BCC	11,900	56,600	0.67

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	87,700	2,285,500	199.56
VIC	113,100	815,300	91.78
CTG	34,550	2,580,700	88.29
FPT	97,500	797,000	80.02
VRE	28,600	2,302,400	65.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VND	52,000	200,800	10.29
PVS	25,300	253,600	6.39
BVS	30,000	141,800	4.15
CDN	32,400	131,600	4.06
VCS	122,900	21,300	2.60

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	117,400	3,280,000	358.99
FUEVFNVD	26,070	2,761,800	71.60
STB	30,700	1,687,800	51.51
SSI	59,300	827,800	48.61
PLX	52,900	460,400	24.36

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXS	29,200	680,600	19.43
SHB	29,100	80,700	2.32
BCC	11,900	35,500	0.42
GMX	21,300	12,200	0.26
NSC	75,800	2,600	0.20

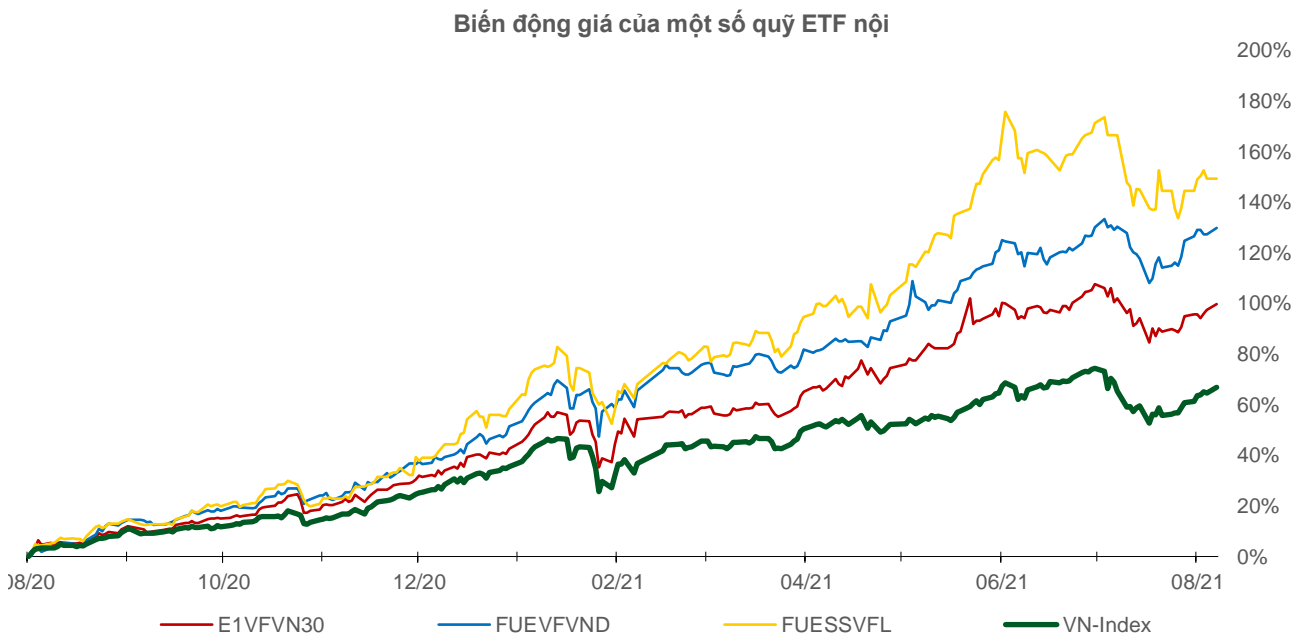
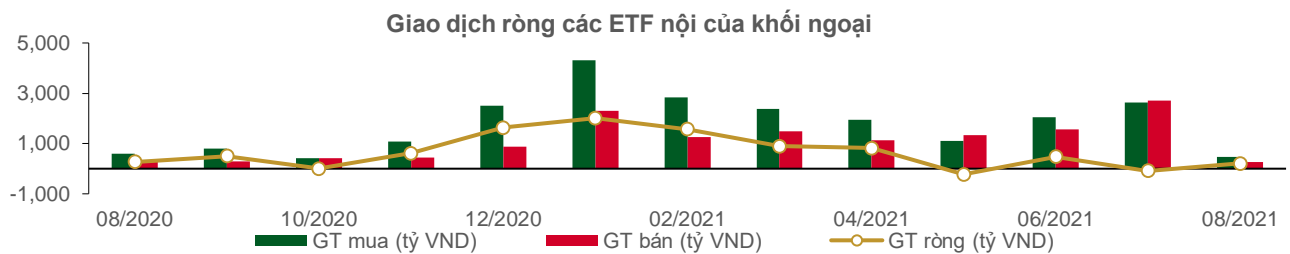
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	113,100	(776,900)	(87.47)
VNM	87,700	(832,800)	(72.79)
CTG	34,550	(1,852,000)	(63.38)
NVL	106,000	(494,100)	(52.46)
DPM	31,000	(1,402,500)	(43.46)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	52,000	(191,890)	(9.84)
PVS	25,300	(253,500)	(6.39)
BVS	30,000	(121,600)	(3.56)
CDN	32,400	(79,500)	(2.42)
BSI	23,700	(97,000)	(2.19)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,200	1.1%	2,160,700	53.59	E1VFN30	40.85	16.98	23.86
FUEMAV30	17,720	1.6%	452,200	7.83	FUEMAV30	5.75	7.53	(1.78)
FUESSV30	20,850	0.0%	61,900	1.29	FUESSV30	0.00	0.75	(0.75)
FUESSV50	22,000	0.9%	62,200	1.36	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	21,500	0.0%	125,700	2.67	FUESSVFL	0.13	1.92	(1.79)
FUEVFVND	26,070	1.0%	3,058,600	79.26	FUEVFVND	74.93	3.32	71.60
FUEVN100	18,600	-0.6%	169,800	3.14	FUEVN100	0.71	2.87	(2.17)
Tổng cộng			6,091,100	149.14	Tổng cộng	122.36	33.38	88.99



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	5,950	-13.4%	13,240	154	97,500	1,959	(3,991)	90,000	5.0	10/01/2022
CFPT2103	3,700	0.3%	47,430	151	97,500	766	(2,934)	100,000	5.0	07/01/2022
CHDB2101	2,200	-1.8%	2,950	44	35,500	1,138	(1,062)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	6,610	-1.3%	6,200	44	49,700	5,283	(1,327)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2106	8,900	2.9%	11,490	18	49,700	8,553	(347)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2107	1,490	10.4%	81,500	3	49,700	1,637	147	43,650	3.7	12/08/2021
CHPG2108	1,450	8.2%	73,670	3	49,700	1,621	171	43,710	3.7	12/08/2021
CHPG2109	8,400	0.0%	11,160	154	49,700	1,172	(7,228)	55,000	1.0	10/01/2022
CKDH2002	4,770	4.4%	23,680	7	42,350	4,864	94	24,850	3.6	16/08/2021
CKDH2101	3,210	1.6%	14,390	44	42,350	2,696	(514)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2102	7,510	8.1%	22,970	4	42,350	7,826	316	28,270	1.8	13/08/2021
CMBB2102	570	-10.9%	40,170	3	29,900	591	21	25,530	7.4	12/08/2021
CMBB2103	3,300	-12.9%	43,340	151	29,900	219	(3,081)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	2,600	4.0%	5,620	44	141,000	2,127	(473)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	2,080	8.9%	6,900	44	141,000	1,572	(508)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2103	8,620	13.3%	15,290	4	141,000	9,114	494	87,250	5.9	13/08/2021
CMWG2104	6,460	0.8%	9,550	(140)	173,800	(10)	(6,470)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	5,750	1.2%	10,510	18	173,800	5,305	(445)	131,500	8.0	27/08/2021
CMWG2106	3,160	-13.4%	38,790	151	173,800	678	(2,482)	180,000	10.0	07/01/2022
CNVL2101	5,200	0.6%	2,690	44	106,000	4,215	(985)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	2,400	-4.0%	34,020	49	106,000	986	(1,414)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	2,300	-6.9%	51,250	18	93,600	961	(1,339)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	3,460	-3.9%	23,560	49	93,600	1,039	(2,421)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	2,150	-7.7%	25,790	151	96,500	180	(1,970)	109,000	8.0	07/01/2022
CSBT2101	1,040	-9.6%	4,120	44	19,250	0	(1,040)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,600	0.0%	2,630	44	30,700	4,379	(1,221)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2104	8,600	1.1%	16,140	18	30,700	7,825	(775)	22,900	1.0	27/08/2021
CSTB2105	7,060	-9.8%	13,710	154	30,700	2,653	(4,407)	30,000	1.0	10/01/2022
CTCB2101	23,890	1.2%	4,730	57	52,500	21,606	(2,284)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2104	4,190	-6.9%	10,460	18	52,500	3,375	(815)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2003	20	-60.0%	26,990	7	18,900	(0)	(20)	23,410	3.9	16/08/2021
CTCH2101	600	-7.7%	2,180	44	18,900	0	(600)	24,060	3.9	22/09/2021
CTCH2102	30	-25.0%	17,150	4	18,900	0	(30)	25,000	2.0	13/08/2021
CTCH2103	30	0.0%	24,790	3	18,900	0	(30)	31,670	4.0	12/08/2021
CVHM2101	2,460	2.5%	13,730	44	117,400	675	(1,785)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2105	1,400	17.7%	42,400	4	117,400	1,491	91	105,500	8.0	13/08/2021
CVHM2106	140	-46.2%	84,370	3	117,400	0	(140)	118,670	10.0	12/08/2021
CVIC2101	1,430	-4.7%	3,150	44	113,100	0	(1,430)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	1,140	-7.3%	14,290	49	113,100	(0)	(1,140)	165,900	20.0	27/09/2021
CVIC2104	2,200	-11.7%	58,790	151	113,100	235	(1,965)	124,000	10.0	07/01/2022
CVNM2101	590	7.3%	6,530	44	87,700	(0)	(590)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	520	0.0%	18,860	35	87,700	0	(520)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	550	-5.2%	22,300	49	87,700	0	(550)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	3,200	-27.3%	16,450	157	87,700	165	(3,035)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,700	0.6%	63,550	151	87,700	101	(1,599)	98,000	10.0	07/01/2022
CVPB2104	4,550	-1.3%	15,650	18	61,000	4,018	(532)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2101	680	-4.2%	6,390	44	28,600	0	(680)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2104	30	-25.0%	36,610	4	28,600	0	(30)	34,300	2.0	13/08/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
STK	(New) HOSE	44,000	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	(New) HOSE	96,500	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	(New) HOSE	75,700	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	(New) HOSE	87,700	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	(New) HOSE	45,500	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	61,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	42,500	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	39,300	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	159,600	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	40,800	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
VIB	HOSE	42,000	46,400	15/07/2021	5,546	3,571	18,001	2%	24%	13.0	2.6
BMI	HOSE	40,700	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	23,450	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	90,500	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	49,100	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	35,200	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG	HOSE	49,700	64,800	02/07/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB	HOSE	35,900	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	42,350	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	17,250	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
NLG	HOSE	44,600	43,800	31/05/2021	1,120	4,276	26,800	16%	9%	10.2	1.6
VRE	HOSE	28,600	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	117,400	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	53,200	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	36,500	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	55,900	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
ANV	HOSE	30,550	26,000	27/05/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
FMC	HOSE	39,400	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	35,557	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	71,400	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	94,300	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	173,800	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	155,100	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	141,000	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
NVL	HOSE	106,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,144	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	98,300	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	36,500	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,500	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	17,000	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	56,700	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	65,900	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	97,500	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	15,900	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	48,750	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	76,126	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	52,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	19,250	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	43,705	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	93,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	71,700	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
ING	HOSE	23,500	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GIL	HOSE	70,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	19,283	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,900	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	52,500	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	81,621	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,150	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912